



TEST 12

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. **supported** B. approached C. noticed D. finished

- supported => âm /ɪd/

- approached => âm /t/

- noticed (notice /'nəʊtɪs/) => ta thấy từ gốc tận cùng là âm /s/ => cho nên khi thêm ed vào thì sẽ phát âm /t/

- finished => âm /t/

=> chọn A

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. landmark B. **drawing** C. pack D. patch

A. landmark /'lændmɑ:k/ => phát âm /æ/

B. **drawing** /'drɔ:ɪŋ/ => phát âm /ɔ:/

C. pack /pæk/ => phát âm /æ/

D. patch /pætʃ/ => phát âm /æ/

=> chọn B

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. artist B. **reward** C. treasure D. talent

A. artist /'ɑ:tɪst/ => nhấn âm 1

B. **reward** /rɪ'wɔ:d/ => nhấn âm 2

C. treasure /'treʒə(r)/ => nhấn âm 1

D. talent /'tælənt/ => nhấn âm 1

=> chọn B

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. pursue B. achieve C. **retail** D. enrol

A. pursue /pə'sju:z/ => nhấn âm 2

B. achieve /ə'tʃi:v/ => nhấn âm 2



C. **retail** /'ri:teɪl/ => nhấn âm 1

D. **enrol** /ɪn'rəʊl/ => nhấn âm 2

=> chọn C

5. **JOHNNY:** The beach is crowded, the view is beautiful. **TAN:** The view makes it worth it!

A. **but** B. or C. and D. so

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Bãi biển đông đúc nhưng quang cảnh rất đẹp. **TAN:** Khung cảnh khiến nó đáng giá!

A. nhưng B. hoặc C. và D. vì thế

=> chọn A

6. **JOHNNY:** Do you have a habit of waking up dawn? **TAN:** Not really, I'm more of a night owl.

A. on B. by C. **at** D. in

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Bạn có thói quen thức dậy lúc bình minh không? **TAN:** Không hẳn, tôi giống cú đêm hơn.

- at dawn: vào lúc bình minh

=> chọn C

7. **JOHNNY:** Did you find the letter the envelope? **TAN:** Yes, I found it there.

A. under B. **in** C. by D. on

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Bạn có tìm thấy bức thư trong phong bì không? **TAN:** Vâng, tôi tìm thấy nó ở đó.

=> chọn B

8. **JOHNNY:** Hi TAN, I'm working on a presentation about economics. Can you remind me what a is?

TAN: Sure, it's a person who buys goods or services for personal use.

A. producer B. retailer C. **consumer** D. supplier

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Xin chào TAN, tôi đang chuẩn bị thuyết trình về kinh tế học. Bạn có thể nhắc tôi nhớ người tiêu dùng là gì không?

TAN: Chắc chắn rồi, đó là người mua hàng hóa hoặc dịch vụ cho mục đích sử dụng cá nhân.

A. nhà sản xuất B. nhà bán lẻ C. người tiêu dùng D. nhà cung cấp

=> chọn C

9. **JOHNNY:** The cake you baked was delicious! **TAN:** Thank you!

A. **which** B. whose C. whom D. where

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Chiếc bánh bạn nướng ngon quá! **TAN:** Cảm ơn bạn!

- vật + which + S

=> chọn A

10. **JOHNNY:** What was the most..... experience you had during your vacation, TAN?



TAN: Oh, it was definitely visiting the Grand Canyon. It was breathtaking!

- A. incredible B. **memorable** C. interesting D. boring

=> tạm dịch: JOHNNY: Trải nghiệm đáng nhớ nhất mà bạn có được trong kỳ nghỉ là gì, TAN?

TAN: Ồ, chắc chắn là đi thăm Grand Canyon. Thật là ngoạn mục!

- A. đáng kinh ngạc B. đáng nhớ C. thú vị D. nhàm chán

=> chọn B

11. **JOHNNY:** Hi TAN, do you know where I can find someone to help me my bicycle?

TAN: Sure, there's a shop nearby that specializes in bike repairs.

- A. build B. **repair** C. destroy D. clean

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn có biết tôi có thể tìm ai đó giúp tôi sửa xe đạp ở đâu không?

TAN: Chắc chắn rồi, gần đây có một cửa hàng chuyên sửa xe đạp.

- A. xây dựng B. sửa chữa C. phá hủy D. sạch sẽ

=> chọn B

12. **JOHNNY:** Hi TAN, can you remind me why it's crucial to submit our project on time?

TAN: Sure, it's because the project deadline holds great.....for our grades.

- A. **importance** B. interest C. difficulty D. excitement

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn có thể nhắc tôi tại sao việc nộp dự án đúng hạn lại quan trọng không?

TAN: Chắc chắn rồi, đó là vì thời hạn của dự án có tầm quan trọng rất lớn đối với điểm số của chúng tôi.

- A. tầm quan trọng B. quan tâm C. khó khăn D. hứng thú

=> chọn A

13. **TAN:** Let's go watch the football match this Sunday. **JOHNNY:**

- A. I don't like sports. B. **That would be exciting!**

- C. Yes, Maybe another time. D. I'm not available.

=> tạm dịch: TAN: Chúng ta hãy đi xem trận bóng đá vào Chủ nhật tuần này. JOHNNY:

- A. Tôi không thích thể thao. B. Điều đó sẽ rất thú vị!

- C. Vâng, có lẽ vào lúc khác. D. Tôi không có mặt.

=> chọn B

14. **TAN:** Should we allow smartphones in the classroom? **JOHNNY:**

- A. Phones are distracting. B. **Only if they are used for educational purposes.**

- C. I think ice cream is delicious. D. Technology is overrated.

=> tạm dịch: TAN: Chúng ta có nên cho phép sử dụng điện thoại thông minh trong lớp học không?

JOHNNY:

A. Điện thoại làm bạn mất tập trung.

B. Chỉ khi chúng được sử dụng cho mục đích giáo dục.

C. Tôi nghĩ kem rất ngon.

D. Công nghệ được đánh giá quá cao.

=> chọn B

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)



15. What does the sign say?

A. Warning: Flammable materials.

B. Caution: High voltage area.

C. Warning: Toxic substances.

D. Danger: Explosive hazard.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Cảnh báo: Vật liệu dễ cháy.

B. Chú ý: Khu vực có điện áp cao.

C. Cảnh báo: Chất độc hại.

D. Nguy hiểm: Nguy hiểm cháy nổ.

=> chọn A



16. What does the sign say?

A. This property is open to the public at all times.

B. Entry is only allowed with permission.

C. This property is permanently closed.

D. Everyone can enter without restrictions.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Nơi lưu trú này luôn mở cửa cho công chúng tham quan.

B. Chỉ được phép vào khi được phép.

C. Tài sản này bị đóng cửa vĩnh viễn.

D. Mọi người đều có thể vào mà không bị hạn chế.

=> chọn B

III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)

Dear JOHNNY,

I hope you're doing well. Today, I want to share with you some thoughts about how life has changed (17) the past few years. When I was younger, my family and I used to (18)many activities together. For example, we spent most weekends outdoors, either hiking or picnicking. Now, things are

A. little: *Little* dùng với danh từ không đếm được (như *time, money, water*), nhưng "distractions" là danh từ đếm được, nên không phù hợp.

B. few: *Few* được dùng với danh từ đếm được số nhiều, mang nghĩa *ít*. Đây là đáp án phù hợp nhất để chỉ rằng trong quá khứ có *ít sự phân tâm*.

C. less: *Less* dùng với danh từ không đếm được, không phù hợp với "distractions".

D. more: *More* nghĩa là "nhiều hơn", trái với ý nghĩa của câu, vì câu đang nói về việc có *ít sự phân tâm* hơn trước đây.

=> chọn B

20. A. **distant** B. connected C. social D. friendly

=> tạm dịch: Social media and smartphones are everywhere, and sometimes I feel they make us more distant. (Phương tiện truyền thông xã hội và điện thoại thông minh có ở khắp mọi nơi, và đôi khi tôi cảm thấy chúng khiến chúng ta ngày càng xa cách hơn.)

A. distant (*xa cách, lạnh nhạt*): Phù hợp nhất trong ngữ cảnh. Từ này diễn tả cảm giác thiếu gắn kết giữa con người do sự phụ thuộc vào công nghệ.

B. connected (*gắn kết*): Trái nghĩa, không phù hợp vì ngữ cảnh đang nói về sự giảm tương tác.

C. social (*hòa đồng, có tính xã hội*): Không phù hợp, vì ý câu không đề cập đến sự hòa đồng mà ngược lại, là sự tách biệt.

D. friendly (*thân thiện*): Không liên quan đến ngữ cảnh, vì không mô tả sự ảnh hưởng của công nghệ.

=> chọn A

21. A. crowded B. noisy C. chaotic D. **peaceful**

=> tạm dịch: It used to be quiet and peaceful, but now it feels noisier. (Trước đây nó yên tĩnh và thanh bình, nhưng bây giờ nó lại ồn ào hơn.)

A. crowded (*đông đúc*): Trái nghĩa với *quiet*, không phù hợp.

B. noisy (*ồn ào*): Trái nghĩa với *quiet*, không phù hợp.

C. chaotic (*hỗn loạn*): Mang nghĩa tiêu cực và không phù hợp với *quiet*.

D. peaceful (*bình yên*): Phù hợp với ngữ cảnh, đồng nghĩa với *quiet* và tạo sự đối lập với "noisier".

=> chọn D

22. A. **changes** B. differences C. challenges D. improvements

=> tạm dịch: Have you noticed any big changes in your life? (Bạn có nhận thấy bất kỳ thay đổi lớn nào trong cuộc sống của bạn không?)

A. changes (*sự thay đổi*): Phù hợp nhất, vì câu hỏi nhắc đến việc nhận ra những "thay đổi lớn" trong cuộc sống. Từ "changes" phù hợp với bối cảnh đoạn văn, khi tác giả đang nói về sự thay đổi trong đời sống và



môi trường xung quanh.

B. differences (sự khác biệt): Không hoàn toàn phù hợp, vì "differences" thường được dùng để so sánh giữa hai thứ, trong khi câu này đang nói về sự thay đổi theo thời gian.

C. challenges (thử thách): Không phù hợp, vì "challenges" mang nghĩa tiêu cực, không phù hợp với ngữ cảnh đang nói về sự thay đổi chung.

D. improvements (sự cải thiện): Không phù hợp, vì "improvements" chỉ đề cập đến thay đổi theo hướng tích cực, trong khi tác giả đang nói về cả mặt tích cực và tiêu cực của sự thay đổi.

=> chọn A

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28.

(1.5 pts)

WELCOME TO THE WORLD OF TOURISM!

Are you ready to explore some of the most breathtaking destinations on Earth? Tourism allows you to discover new cultures, taste exotic foods, and create unforgettable memories. Whether you're traveling to a bustling city or a peaceful countryside, every trip brings something special.

Why Choose Tourism?

1. Cultural Diversity: Traveling introduces you to people from different backgrounds. Learn their traditions, languages, and lifestyles.
2. Natural Wonders: From majestic mountains to serene beaches, nature's beauty awaits you. Popular destinations include the Grand Canyon, Mount Everest, and the Great Barrier Reef.
3. Adventure Activities: Enjoy thrilling activities like hiking, diving, and skiing. Adrenaline seekers will love exploring new challenges.
4. Relaxation: Need a break from your busy life? Many tourists visit tropical islands or spa resorts to recharge their energy.

Top Destinations

- Paris, France: Known as the City of Light, Paris offers iconic attractions like the Eiffel Tower, the Louvre Museum, and charming streets.
 - Tokyo, Japan: Experience a mix of ancient traditions and modern technology. Don't miss the cherry blossoms in spring!
 - New York City, USA: From Times Square to Central Park, NYC is a city that never sleeps.
 - Sydney, Australia: Famous for its Opera House and stunning beaches. Tips for a Great Trip
1. Plan your itinerary carefully.



2. Always carry important documents like your passport and ID.
3. Learn a few basic phrases in the local language to communicate easily.
4. Respect the culture and rules of the places you visit. Travel Today!

Tourism is more than just visiting new places—it's about creating memories and learning from the world around you. Start planning your dream vacation now and experience the wonders of tourism.

23. Tourists can experience a mix of modern and ancient cultures in Tokyo. **True**

=> tạm dịch: Khách du lịch có thể trải nghiệm sự kết hợp giữa văn hóa hiện đại và cổ xưa ở Tokyo.

=> dẫn chứng: Experience a mix of ancient traditions and modern technology. (Trải nghiệm sự kết hợp giữa truyền thống cổ xưa và công nghệ hiện đại.)

=> chọn True

24. Sydney is a popular destination for its snowy mountains. **False**

=> tạm dịch: Sydney là một điểm đến nổi tiếng với những ngọn núi tuyết.

=> dẫn chứng: Famous for its Opera House and stunning beaches (Nổi tiếng với Nhà hát Opera và những bãi biển tuyệt đẹp)

=> chọn False

25. Learning basic phrases in the local language can help travelers. **True**

=> tạm dịch: Học các cụm từ cơ bản bằng ngôn ngữ địa phương có thể giúp ích cho khách du lịch.

=> dẫn chứng: "Learn a few basic phrases in the local language to communicate easily."

(Học một vài cụm từ cơ bản trong ngôn ngữ địa phương để giao tiếp dễ dàng hơn.)

=> chọn True

26. The Grand Canyon is mentioned as one of nature's wonders. **True**

=> tạm dịch: Grand Canyon được nhắc đến như một trong những kỳ quan của thiên nhiên.

=> dẫn chứng: Popular destinations include the Grand Canyon, Mount Everest, and the Great Barrier Reef. (Các điểm đến phổ biến bao gồm Grand Canyon, Núi Everest và Rạn san hô Great Barrier.)

=> chọn True

27. According to this brochure, which activity is recommended for adrenaline seekers?

- | | |
|--|----------------------------------|
| A. Visiting the Louvre Museum | B. Enjoying spa resorts |
| C. Exploring new challenges like diving or skiing | D. Relaxing on a tropical island |

=> tạm dịch: Theo tài liệu này, hoạt động nào được khuyến nghị cho những người tìm kiếm adrenaline?

- | | |
|--|--|
| A. Tham quan Bảo tàng Louvre | B. Tận hưởng các khu nghỉ dưỡng spa |
| C. Khám phá những thử thách mới như lặn hoặc trượt tuyết | D. Thư giãn trên một hòn đảo nhiệt đới |

=> dẫn chứng: Adventure Activities: Enjoy thrilling activities like hiking, diving, and skiing. Adrenaline

seekers will love exploring new challenges. (Các hoạt động phiêu lưu: Hãy tận hưởng những hoạt động đầy kích thích như leo núi, lặn, và trượt tuyết. Những người đam mê adrenaline sẽ yêu thích việc khám phá những thử thách mới.)

=> chọn C

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT

- A. Paris is called the City of Light.
- B. Tourists should carry important documents like passports.
- C. Learning local languages guarantees safety.**
- D. The Grand Canyon is a popular natural destination.

=> tạm dịch: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ

- A. Paris được gọi là Thành phố Ánh sáng. => Paris, France: Known as the City of Light, Paris offers iconic attractions like the Eiffel Tower, the Louvre Museum, and charming streets. (Paris, Pháp: Được biết đến là Thành phố Ánh sáng, Paris có các điểm tham quan mang tính biểu tượng như Tháp Eiffel, Bảo tàng Louvre và những con phố quyến rũ.)
- B. Du khách nên mang theo những giấy tờ quan trọng như hộ chiếu. => Always carry important documents like your passport and ID. (Luôn mang theo những giấy tờ quan trọng như hộ chiếu, CMND.)
- C. Học ngôn ngữ địa phương đảm bảo an toàn. => Learn a few basic phrases in the local language to communicate easily. (Học một vài cụm từ cơ bản bằng ngôn ngữ địa phương để giao tiếp dễ dàng.)
- D. Grand Canyon là một điểm đến tự nhiên nổi tiếng. => Popular destinations include the Grand Canyon, Mount Everest, and the Great Barrier Reef. (Các điểm đến phổ biến bao gồm Grand Canyon, Núi Everest và Rạn san hô Great Barrier.)

=> chọn C

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. For a child, the **thrill** of unwrapping gifts on their birthday is unmatched, filled with anticipation and joy. (thrilled)

=> tạm dịch: Đối với một đứa trẻ, cảm giác hồi hộp khi mở quà trong ngày sinh nhật là điều không gì có thể sánh bằng, tràn ngập sự mong chờ và niềm vui.

=> danh từ

- the + N + of

30. The two teams will **compete** in the final match next week. (compete)

=> tạm dịch: Hai đội sẽ thi đấu trận chung kết vào tuần sau.

=> động từ



- will V1

31. I'm a **realist**. I know you can't change people overnight. (real)

=> tạm dịch: Tôi là người thực tế. Tôi biết bạn không thể thay đổi mọi người chỉ sau một đêm.

=> danh từ

- a + N

32. The **creation** is the act or process of making something that is new, or of causing something to exist that did not exist before. (create)

=> tạm dịch: Sáng tạo là hành động hoặc quá trình tạo ra một cái gì đó mới hoặc làm cho một cái gì đó tồn tại mà trước đây chưa tồn tại.

=> danh từ

- the + N

33. A **psychological** study of refugee children came up with some worrying results. (psychology)

=> tạm dịch: Một nghiên cứu tâm lý về trẻ em tị nạn đã đưa ra một số kết quả đáng lo ngại.

=> tính từ

- a + adj + N

34. Tension headache is not **usually** associated with any other symptoms. (usual)

=> tạm dịch: Đau đầu do căng thẳng thường không đi kèm với bất kỳ triệu chứng nào khác.

=> trạng từ

- (be) + adv + adj

VI. Look at the entry of the word “reasonable” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

reasonable *adjective*

B2 OPAL W

/ˈriːznəbl/

/ˈriːznəbl/

1 ★ **B2** fair, practical, and sensible

- **it is reasonable to do something** *It is reasonable to assume that he knew beforehand that this would happen.*
- *As life expectancy increases, it is reasonable to expect that the retirement age will increase too.*
- *It seems reasonable to conclude that their claims are unfounded.*
- **it is reasonable for somebody to do something** *Is it not reasonable for the government to look for savings and efficiencies?*
- **Be reasonable!** *We can't work late every night.*
- *The prosecution has to prove beyond (a) reasonable doubt that he is guilty of murder.*
- *We have reasonable grounds for believing that you are responsible.*
- *Any reasonable person would have done exactly as you did.*
- *You must take all reasonable steps to ensure that the information that you provide is correct.*

35. It is **reasonable to expect** a refund if the product is defective.



=> tạm dịch: Việc mong đợi được hoàn lại tiền nếu sản phẩm bị lỗi là hợp lý.

36. Any **reasonable person** would agree that safety should come first in this situation.

=> tạm dịch: Bất kỳ người hợp lý nào cũng sẽ đồng ý rằng sự an toàn phải được đặt lên hàng đầu trong tình huống này.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)

37. It hasn't rained for a fortnight.

=> The last time

=> **The last time it rained was a fortnight ago.**

=> tạm dịch: Trời đã không mưa trong hai tuần. => Lần cuối cùng trời mưa là hai tuần trước.

- cấu trúc: chuyển đổi thì

S + haven't / hasn't + V3/ed..... + for + time

+ since + time

<=> The last time + S + V2/ed + was + time + ago.

+ in + time

- lưu ý:

+ for + time <=> time + ago

+ since + time <=> in + time

38. It took us approximately 3 days to get to the lake.

=> We spent

=> **We spent approximately 3 days getting to the lake.**

=> tạm dịch: Chúng tôi mất khoảng 3 ngày để đến hồ. => Chúng tôi mất khoảng 3 ngày để đến hồ.

It takes / It took + O + time + to V1 (ai đó mất bao lâu để làm gì)

<=> S + (spend) + time + (on) V-ing..... (ai đó dành bao lâu để làm gì)

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu **It takes / It took** ta đưa về làm chủ từ ở câu **(spend)** và ngược lại

+ **to V1 <=> V-ing**

39. The most beautiful girl lives in the city. I like her long hair very much.

=> The most

=> **The most beautiful girl whose long hair I like very much lives in the city.**

=> tạm dịch: Cô gái xinh đẹp nhất sống trong thành phố. Tôi thích mái tóc dài của cô ấy rất nhiều.

=> Cô gái xinh đẹp nhất có mái tóc dài mà tôi rất thích sống ở thành phố.



- whose + N

40. They said: "Let's organize a party."

=> They suggested that

=> **They suggested that they should organize a party.**

=> tạm dịch: Họ nói: "Hãy tổ chức một bữa tiệc." => Họ gợi ý rằng họ nên tổ chức một bữa tiệc.

- suggest that + S + should V1